

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2020/DS-PT

Ngày: 20-11-2020

V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng
đất và tài sản gắn liền với đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tống Văn Viên.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Dừa.

Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tính, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Lánh, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 235/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T:

1. Bà Trương Thị H, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh; nơi ở: Đài Loan.

6. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh; nơi ở: Đài Loan.

7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; nơi ở: Đài Loan.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2. Ông Nguyễn Thành B, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 25A, Khóm 10, Phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Hồng V, sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

4. Bà Lâm Thị L, sinh năm 1942; địa chỉ: Số 118/176 đường B, Phường 24, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (xin xét xử vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Văn C1 (Nguyễn Minh T), sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Diễm M, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

7. Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

8. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh; địa chỉ: Khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thành B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn Thị S có tất cả 07 người con gồm ông Nguyễn Văn T3 (đã chết chưa lập gia đình), ông Nguyễn Thành B, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hồng V, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị N và một người con nuôi tên Lâm Thị L. Thời gian chung sống cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn Thị S có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất, khi các con lập gia đình, các cụ đều chia phần đất, số còn lại cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn Thị S tiếp tục quản lý, năm 2004 cụ Nguyễn Văn T2 chết, cụ Nguyễn Thị S tiếp tục quản lý và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/7/2004 do cụ Nguyễn Thị S đại diện hộ đứng tên thuộc thửa đất số 283, tờ bản đồ số 03, diện tích 8.660m², loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng căn nhà, vật dụng trong nhà và tài sản trên đất. Năm 2013 cụ Nguyễn Thị S chết, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thành B quản lý tất cả tài sản trên, cụ Nguyễn Thị S chết không để lại di chúc, đối với tờ di chúc lập ngày 28/7/2004 và tờ đồng thuận lập ngày 20/6/2004 ông không thừa nhận. Ông thống nhất diện tích làm nền mộ là 538,5m² và diện tích lối đi vào nền mộ là 975,2m², diện tích còn lại là 6.824,6m² thuộc thửa đất số 283, tờ bản đồ số 03, loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh đồng ý chia đều 06 người mỗi người một phần, đối với căn nhà và cây trồng trên đất đồng ý chia giá trị theo biên bản định giá lập ngày 02/10/2019, đối với tiền bán dừa từ ngày 01/7/2015 đến tháng 10 năm 2019 tổng số tiền bán dừa là 101.300.000 đồng ý chia đều 06 người mỗi người một phần số tiền 16.883.000 đồng, ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm. Trên phần đất này có 04 cây dừa và 02 cây mít 03 năm tuổi do bà Nguyễn Thị N trồng ông không yêu cầu giải quyết. Trước đây ông Nguyễn Văn T yêu cầu chia tiền bán đất của thửa đất 290 bán cho bà Nguyễn Thị N là 90.000.000 đồng và thửa đất 298 bán cho bà Nguyễn Thị K là 80.000.000 đồng, tổng cộng 170.000.000 đồng, nay ông rút lại không yêu cầu chia tiền bán đất của thửa đất 290 bán cho bà Nguyễn Thị N và thửa đất 298 bán cho bà Nguyễn Thị K.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày: Bà là con của cụ Nguyễn Văn T2 chết năm 2004 và cụ Nguyễn Thị S chết năm 2013, trước đây bà làm đơn khởi kiện yêu cầu được hưởng 2.000m² đất thuộc thửa 283, giá trị cây trồng và căn nhà trên đất cùng vật dụng trong nhà theo kết quả định giá, riêng tiền bán dừa và bán đất bà yêu cầu được hưởng 30.000.000 đồng. Nay bà rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện không yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S chết để lại, nếu Tòa án giải quyết cho bà được hưởng một phần thì phần bà được hưởng giao cho ông Nguyễn Thành B quản lý để dành thờ cúng.

Bị đơn ông Nguyễn Thành B trình bày: Ông thống nhất về quan hệ huyết thống mà các nguyên đơn trình bày, tài sản cha mẹ để lại nhưng ông cho rằng thửa đất 283, tờ bản đồ số 03, diện tích 8.660m², loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh lúc còn sống cụ Nguyễn Thị S đã thống nhất làm tờ đồng

thuận cho ông được toàn quyền sử dụng và có sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình, hiện tại phần đất này ông đang quản lý. Trong phần đất này có hơn phân nửa diện tích là của ông mua của ông Sáu H, nhưng không nhớ diện tích cụ thể, ông mua năm 1975, đến năm 1983 do ông kê khai đăng ký, sau đó cụ Nguyễn Văn T2 nhập chung lại thành thửa đất số 283. Riêng về căn nhà trên đất do ông đứng ra cất vào ngày 09/01/2004, đến ngày 24/01/2004 cụ Nguyễn Văn T2 mất nên dừng lại, đến năm 2006 Nhà nước hỗ trợ tiền cất nhà tình nghĩa số tiền 25.000.000 đồng, cụ Nguyễn Thị S lấy 5.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị K, còn lại 20.000.000 đồng đưa cho ông cất nhà, căn nhà trị giá là 185.000.000 đồng do ông bỏ tiền ra cất; ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền ông đã bỏ ra cất nhà cho cụ Nguyễn Thị S, đối với phần diện tích đất ông mua của ông Sáu H nhập chung thửa đất 283, diện tích 8.660m² ông không yêu cầu giải quyết. Nay ông thống nhất diện tích làm nền mộ là 538,5m² và diện tích lối đi vào nền mộ là 975,2m²; diện tích còn lại là 6.824,6m² tờ bản đồ số 3, thửa đất số 283, loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh ông yêu cầu được hưởng thừa kế theo tờ di chúc ngày 28/7/2004 diện tích 2.660m²; dành 01 phần diện tích để thờ cúng, phần đất còn lại và cây trồng trên đất ông đồng ý chia theo quy định pháp luật, ông yêu cầu chia đất không đồng ý chia giá trị, đối với căn nhà ông không đồng ý chia để thờ cúng ông, bà, đối với tiền bán dừa hàng tháng từ ngày 01/7/2015 đến ngày 07/12/2016 hàng tháng tiền bán dừa trung bình được 1.900.000 đồng, số tiền này ông đã đưa cho bà Nguyễn Thị N để chi phí mỗi khi đến giỗ ông, bà, cha, mẹ và mua phân bón cây trồng, từ tháng 10 năm 2017 đến tháng 10 năm 2019 do bà Nguyễn Thị N trực tiếp bán và bà Nguyễn Thị N sử dụng vào việc làm đám giỗ và vô phân bón cho cây, làm cỏ vườn tiền bán dừa không còn, nên ông không đồng ý chia.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của các nguyên đơn về quan hệ huyết thống, tài sản cha mẹ để lại, lúc còn sống cha mẹ bà có tạo lập được nhiều tài sản và đã chia cho các con khi lập gia đình. Đối với thửa đất 283, tờ bản đồ số 03, diện tích 8.660m², loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 20/6/2004 cụ Nguyễn Thị S đã họp các con và làm tờ đồng thuận giao lại phần đất này cho ông Nguyễn Thành B toàn quyền sử dụng. Tờ đồng thuận có mặt ông Nguyễn Thành B, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn C (con của bà Nguyễn Thị K) đã đồng ý ký tên vào tờ đồng thuận và được địa phương xác nhận. Hiện tại các tài sản này vẫn do ông Nguyễn Thành B quản lý, do ông Nguyễn Thành B ở Trà Vinh nên giao cho bà trông coi dùm, trên phần đất này có một ngôi nhà tình nghĩa cùng vật dụng trong nhà và cây trồng trên đất. Còn phần huê lợi trên đất thì hàng tháng từ tháng 10 năm 2017 đến tháng 10 năm 2019 do bà trực tiếp bán thời điểm đó giá dừa thấp khoảng 30.000 đồng đến 40.000 đồng 01 chục 12 trái, hàng tháng bẻ khoảng 300 trái dừa dùng để chi phí mỗi khi tới lễ giỗ cha mẹ và ông bà, phân bón cho cây và làm cỏ vườn. Nay bà đồng ý giải quyết theo quy định của pháp luật, nếu Tòa án giải quyết

chia các tài sản trên thì bà đồng ý để phần bà được nhận giao cho ông Nguyễn Thành B quản lý dành thờ cúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà thống nhất về quan hệ huyết thống các nguyên đơn trình bày và tài sản cha mẹ để lại. Nay bà yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị S gồm thửa đất số 283, tờ bản đồ số 03, diện tích 8.660m², loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng giá trị căn nhà, vật dụng trong nhà và giá trị cây trồng trên đất. Đối với tờ di chúc lập ngày 28/7/2004 và tờ đồng thuận lập ngày 20/6/2004 bà không thừa nhận. Bà thống nhất diện tích làm nền mộ là 538,5m² và diện tích lối đi vào nền mộ là 975,2m², diện tích còn lại là 6.824,6m² thuộc thửa đất số 283, tờ bản đồ số 03, loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh đồng ý chia đều 06 người mỗi người một phần, đối với căn nhà và cây trồng trên đất đồng ý chia giá trị theo biên bản định giá lập ngày 02/10/2019, đối với tiền bán dừa từ ngày 01/7/2015 đến tháng 10 năm 2019 tổng số tiền bán dừa là 101.300.000 đồng ý chia đều 06 người mỗi người một phần số tiền 16.883.000 đồng, ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm. Trên phần đất này có 04 cây dừa và 02 cây mít 03 năm tuổi do bà Nguyễn Thị N trồng bà không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông là con của bà Nguyễn Thị K, là cháu ngoại của cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn Thị S. Trước đây ông làm đơn khởi kiện yêu cầu được hưởng 1.000m² đất nằm trong tổng diện tích 8.660m² thuộc thửa 283, tờ bản đồ số 03, loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng cây trồng trên đất, nay ông xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện không yêu cầu chia tài sản chung của cụ Nguyễn Thị S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng V trình bày: Ông thống nhất về quan hệ huyết thống mà các nguyên đơn trình bày, tài sản cha mẹ để lại thửa đất số 283, tờ bản đồ số 03, diện tích 8.660m², loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng căn nhà, vật dụng trong nhà và cây trồng trên đất, hiện tại căn nhà không ai ở, bà Nguyễn Thị N vào đốt nhan hàng ngày. Nay ông không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ kiện này, nếu Tòa án giải quyết cho ông được một phần thì phần ông được hưởng giao cho ông Nguyễn Thành B quản lý để thờ cúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị L trình bày: Bà là con nuôi của cụ Nguyễn Thị S, lúc cha mẹ cho bà làm con nuôi cụ Nguyễn Thị S, hai bên không có làm giấy tờ lúc đó bà còn rất nhỏ, lúc nhỏ bà sống với cụ Nguyễn Thị S cho đến 21 tuổi, bà mới lên thành phố Hồ Chí Minh (khoảng năm 1963) ở bên chồng, bà không có làm đơn khởi kiện, nếu pháp luật giải quyết chia cho bà một phần thừa kế thì phần của bà được hưởng, bà đồng ý để lại cho ông Nguyễn Thành B quản lý để thờ cúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1 trình bày: Ông là con của ông Nguyễn Thành B và là cháu nội của cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn

Thị S, trước đây ông sống chung và có chung hộ khẩu với cụ Nguyễn Thị S, nay ông không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diễm M trình bày: Bà là con của bà Nguyễn Thị N và là cháu ngoại của cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn Thị S, bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thùy D trình bày: Bà là con của ông Nguyễn Thành B và là cháu nội của cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn Thị S, từ khi mẹ bà mất năm 1978 bà về sống chung với cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Nguyễn Thị S cho đến năm 2009 thì có chồng, nay bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C trình bày: Năm 1996, hộ ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1921 cư ngụ ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh có làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa số 283, tờ bản đồ số 3, diện tích 8.660m², loại đất T-Q tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh, đơn đề ngày 03/02/1996 được Hội đồng đăng ký đất xét cấp và hộ ông Nguyễn Văn T2 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/5/1996. Năm 2004, hộ ông Nguyễn Văn T2 để thừa kế thừa số 283, tờ bản đồ số 3, diện tích 8.660m², loại đất T-Q cho hộ bà Nguyễn Thị S, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị S về trình tự và thủ tục phù hợp với quy định tại thời điểm cấp giấy.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39, 74, 92, 147, 165, 166, 227, 228, 244 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 634, 635, 675 và 676 của Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 357, 468, 609, 611, 612, 613, 623, 630, 631, 634, 649, 650, 651, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Luật người cao tuổi; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố tờ di chúc lập ngày 28/7/2004 của cụ Nguyễn Thị S không hợp pháp.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị V.

Công nhận diện tích đất 8.660m² (thực đo 8.338,5m²), thuộc thửa đất số 283, tờ bản đồ số 03, loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: Nhà ở, mái che, nhà vệ sinh, (nhà nấu ăn, chuồng heo đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng); Vật dụng trong nhà gồm 02 giường ngủ, 01

tủ ly, 02 tủ cây (01 tủ không còn giá trị sử dụng), 01 tủ chén, 01 salong (02 đơn), cây trồng trên đất là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành B.

Công nhận cho ông Nguyễn Thành B được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 6.824,6m² (phần A), thuộc thửa đất số 283, tờ bản đồ số 03, loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: Nhà ở, mái che, nhà vệ sinh, (nhà nấu ăn, chuồng heo đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng); Vật dụng trong nhà gồm 02 giường ngủ, 01 tủ ly, 02 tủ cây (01 tủ không còn giá trị sử dụng), 01 tủ chén, 01 salong (02 đơn), cây trồng trên đất.

Vị trí phần A diện tích 6.824,6m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp phần B, C (thuộc thửa 283); Phía Tây giáp Rạch; Phía Nam giáp thửa 293; Phía Bắc giáp Rạch.

(Kèm theo sơ đồ kết quả khảo sát, đo đạc theo Công văn số 114/CNHCL ngày 18/11/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh huyện C).

Buộc ông Nguyễn Thành B có nghĩa vụ giao lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T gồm vợ và các con ông Nguyễn Văn T: Bà Trương Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T1 số tiền 114.921.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Thành B có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị V số tiền 114.921.000 đồng.

3. Giao cho Nguyễn Thành B tiếp tục quản lý diện tích nền mộ 538,5m² (phần B) và diện tích lối đi vào nền mộ 975,2m² (phần C) thuộc một phần thửa số 283, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (phần B, phần C theo sơ đồ khảo sát).

Vị trí phần B diện tích 538,5m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp Rạch; Phía Tây giáp phần A, C (thuộc thửa 283); Phía Nam giáp thửa 284; Phía Bắc giáp phần A (thuộc thửa 283).

Vị trí phần C diện tích 975,2m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa 284, phần B (thuộc thửa 283); Phía Tây giáp phần A (thuộc thửa 283); Phía Nam giáp thửa 293, 288; Phía Bắc giáp phần A (thuộc thửa 283).

(Kèm theo sơ đồ kết quả khảo sát, đo đạc theo Công văn số 114/CNHCL ngày 18/11/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh huyện C).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu chia tiền bán dĩa mỗi người 16.883.000 đồng.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn C đã rút toàn bộ đơn khởi kiện.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành B không yêu cầu giải quyết đối với số tiền ông đã bỏ ra cất nhà cho cụ Nguyễn Thị S, đối với phần diện tích ông mua của ông Sáu H nhập chung thửa đất 283, diện tích 8.660m² đã rút so với đơn khởi kiện ban đầu.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T không yêu cầu chia tiền bán đất của thửa đất 290 bán cho bà Nguyễn Thị N và thửa đất 298 bán cho bà Nguyễn Thị K đã rút so với đơn khởi kiện ban đầu.

6. Đối với tiền bán cây mai 25.000.000 đồng ông Nguyễn Thành B đang giữ, các bên chưa làm đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết số tiền này, dành cho các đương sự vụ kiện khác khi có yêu cầu.

7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Để đảm bảo cho việc thi hành án, đề nghị các bên đương sự giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp. Nghiêm cấm việc đào phá, hủy hoại làm thay đổi hiện trạng đất, không được chuyển nhượng hoặc thực hiện bất cứ hình thức nào khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Khi án có hiệu lực pháp luật các bên liên quan có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý, thay đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/6/2020, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thành B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận tở di chúc lập ngày 28/7/2004 của bà Nguyễn Thị S; yêu cầu không sử dụng ngôi nhà trên đất làm di sản thừa kế vì thực tế ngôi nhà là do ông Nguyễn Thành B bỏ tiền ra xây dựng, yêu cầu để căn nhà trên đất làm nhà thờ cúng; yêu cầu công nhận cho ông Nguyễn Thành B một phần thửa đất số 283 mà ông Nguyễn Thành B đã nhận chuyển nhượng từ ông Sáu H vào năm 1975; yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp vì kết quả định giá ngày 02/10/2019 là cao hơn so với giá thực tế tại địa phương.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội

đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Thành B và bà Nguyễn Thị N có đơn xin rút lại yêu cầu kháng cáo về giá tài sản tranh chấp đề nghị Hội đồng xét xử xem xét; căn cứ Điều 634 Bộ luật Dân sự thấy rằng tờ di chúc cụ Nguyễn Thị S lập có vi phạm về hình thức nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành B chia thừa kế theo di chúc là có cơ sở; đối với phần diện tích đất ông Nguyễn Thành B cho rằng mua của ông Sáu H vào năm 1975 nhập chung thửa 283 và số tiền ông đã bỏ ra xây dựng căn nhà, tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Thành B ngày 28/02/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Thành B trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết cho ông là đúng; đối với căn nhà tình nghĩa ông Nguyễn Thành B không đồng ý chia cũng không có cơ sở vì căn nhà này Nhà nước cấp cho cụ Nguyễn Thị S do có con Nguyễn Văn T3 là liệt sĩ theo Quyết định số 4009/QĐ-UBND ngày 20/7/2010, nay cụ Nguyễn Thị S chết là di sản của cụ Nguyễn Thị S; bà Lâm Thị L thừa nhận bà được cụ Nguyễn Thị S nhận làm con nuôi từ nhỏ nhưng không làm thủ tục nhận con nuôi (chỉ nói miệng) nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không thuộc hàng thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị S là đúng, trong quá trình giải quyết vụ án bà Lâm Thị L không có ủy quyền cho ông Nguyễn Thành B tham gia tố tụng, bà tự mình tham gia và có ý kiến không yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Thị S cho bà, nên việc ông Nguyễn Thành B yêu cầu chia cho bà Lâm Thị L 01 suất thừa kế là không đúng. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thành B còn trong hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thành B đã có văn bản xin rút lại yêu cầu kháng cáo về giá tài sản tranh chấp và thống nhất với giá trị tài sản tranh chấp theo kết quả định giá của cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chấp nhận đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng cáo này.

Về nội dung vụ án:

[2] Về tính pháp lý của tờ di chúc lập ngày 28/7/2004, trường hợp của cụ Nguyễn Thị S tại thời điểm lập di chúc cụ không tự mình viết di chúc nên cụ có làm sẵn tờ di chúc đánh máy và điểm chỉ vào tờ di chúc nhưng chỉ có một người chứng kiến và ký xác nhận là không đúng quy định tại Điều 659 Bộ luật Dân sự

năm 1995, Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2015, do đó di chúc này không đảm bảo về mặt hình thức nên không có giá trị pháp lý nên việc ông Nguyễn Thành B yêu cầu công nhận tờ di chúc lập ngày 28/7/2004 và được hưởng thừa kế theo nội dung di chúc này là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về di sản thừa kế, các đương sự đều thừa nhận di sản của cụ Nguyễn Thị S chết để lại là thửa đất 283, tờ bản đồ số 03, diện tích 8.660m² (thực đo 8.338,5m²), loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng căn nhà và các tài sản có trên đất; trong phần đất này ông Nguyễn Thành B cho rằng có phần đất ông mua của ông Sáu H, tuy nhiên ông không xác định được ông mua diện tích là bao nhiêu và không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc mua đất như ông trình bày; đối với căn nhà trên thửa đất 283 ông Nguyễn Thành B cho rằng ông bỏ tiền ra xây dựng nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận, ông cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông bỏ tiền ra để xây dựng nhà; mặt khác tại cấp sơ thẩm ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất ông cho rằng mua của ông Sáu H và phần tiền ông cho rằng ông bỏ ra xây dựng nhà sau khi xét xử sơ thẩm ông kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Việc ông Nguyễn Thành B yêu cầu chia cho bà Lâm Thị L 01 suất thừa kế của cụ Nguyễn Thị S là không phù hợp, bởi lẽ các đương sự đều thừa nhận bà Lâm Thị L được cụ Nguyễn Thị S nhận làm con nuôi từ nhỏ nhưng không làm thủ tục nhận con nuôi (chỉ nói miệng), trong quá trình giải quyết vụ án bà Lâm Thị L cũng có ý kiến không yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Thị S cho bà.

[5] Từ các nhận định và phân tích nêu trên, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận; ý kiến của vị Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Thành B được miễn án phí phúc thẩm; Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thành B kháng cáo về giá tài sản tranh chấp.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thành B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh về việc “Tranh chấp thừa kế

quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn T với bị đơn bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thành B.

1. Tuyên bố tờ di chúc lập ngày 28/7/2004 của cụ Nguyễn Thị S không hợp pháp.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị V.

Công nhận diện tích đất 8.660m² (thực đo 8.338,5m²), thuộc thửa đất số 283, tờ bản đồ số 03, loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: Nhà ở, mái che, nhà vệ sinh, (nhà nấu ăn, chuồng heo đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng); Vật dụng trong nhà gồm 02 giường ngủ, 01 tủ ly, 02 tủ cây (01 tủ không còn giá trị sử dụng), 01 tủ chén, 01 salong (02 đôn), cây trồng trên đất là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị S.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành B.

Công nhận cho ông Nguyễn Thành B được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 6.824,6m² (phần A), thuộc thửa đất số 283, tờ bản đồ số 03, loại đất thổ quả, tọa lạc ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: Nhà ở, mái che, nhà vệ sinh, (nhà nấu ăn, chuồng heo đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng); Vật dụng trong nhà gồm 02 giường ngủ, 01 tủ ly, 02 tủ cây (01 tủ không còn giá trị sử dụng), 01 tủ chén, 01 salong (02 đôn), cây trồng trên đất.

Vị trí phần A diện tích 6.824,6m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp phần B, C (thuộc thửa 283); Phía Tây giáp Rạch; Phía Nam giáp thửa 293; Phía Bắc giáp Rạch.

(Kèm theo sơ đồ kết quả khảo sát, đo đạc theo Công văn số 114/CNHCL ngày 18/11/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh huyện C).

Buộc ông Nguyễn Thành B có nghĩa vụ giao lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Văn T gồm vợ và các con ông Nguyễn Văn T: Bà Trương Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T1 số tiền 114.921.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Thành B có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị V số tiền 114.921.000 đồng.

3. Giao cho Nguyễn Thành B tiếp tục quản lý diện tích nền mộ 538,5m² (phần B) và diện tích lối đi vào nền mộ 975,2m² (phần C) thuộc một phần thửa số 283, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (phần B, phần C theo sơ đồ khảo sát).

Vị trí phần B diện tích 538,5m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp Rạch; Phía Tây giáp phần A, C (thuộc thửa 283); Phía Nam giáp thửa 284; Phía Bắc giáp phần A (thuộc thửa 283).

Vị trí phần C diện tích 975,2m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa 284, phần B (thuộc thửa 283); Phía Tây giáp phần A (thuộc thửa 283); Phía Nam giáp thửa 293, 288; Phía Bắc giáp phần A (thuộc thửa 283).

(Kèm theo sơ đồ kết quả khảo sát, đo đạc theo Công văn số 114/CNHCL ngày 18/11/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh huyện C).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu chia tiền bán thửa mỗi người 16.883.000 đồng.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn C đã rút toàn bộ đơn khởi kiện.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành B không yêu cầu giải quyết đối với số tiền ông đã bỏ ra cất nhà cho cụ Nguyễn Thị S, đối với phần diện tích ông mua của ông Sáu H nhập chung thửa đất 283, diện tích 8.660m² đã rút so với đơn khởi kiện ban đầu.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T không yêu cầu chia tiền bán đất của thửa đất 290 bán cho bà Nguyễn Thị N và thửa đất 298 bán cho bà Nguyễn Thị K đã rút so với đơn khởi kiện ban đầu.

6. Đối với tiền bán cây mai 25.000.000 đồng ông Nguyễn Thành B đang giữ, các bên chưa làm đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết số tiền này, dành cho các đương sự vụ kiện khác khi có yêu cầu.

7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Để đảm bảo cho việc thi hành án, đề nghị các bên đương sự giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp. Nghiêm cấm việc đào phá, hủy hoại làm thay đổi hiện trạng đất, không được chuyển nhượng hoặc thực hiện bất cứ hình thức nào khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Khi án có hiệu lực pháp luật các bên liên quan có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý, thay đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Về chi phí thẩm định, định giá: Số tiền 9.219.000 đồng (chín triệu, hai trăm mười chín nghìn đồng); người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị V mỗi người phải chịu là 1.317.000 đồng (một triệu, ba trăm mười bảy nghìn đồng); ông Nguyễn Thành B phải chịu là 6.585.000 đồng (sáu triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị K đã nộp tạm ứng

trước là 1.340.000 đồng do bà Nguyễn Thị K rút toàn bộ đơn khởi kiện nên bà Nguyễn Thị K được hoàn trả lại toàn bộ số tiền 1.340.000 đồng; ông Nguyễn Văn T nộp tạm ứng trước là 3.933.000 đồng, bà Nguyễn Thị V nộp tạm ứng là 2.240.000 đồng; ông Nguyễn Thành B nộp tạm ứng là 1.706.000 đồng. Số tiền còn lại 4.879.000 đồng khi Cơ quan thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh thu của ông Nguyễn Thành B được hoàn trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T là 2.616.000 đồng, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K là 1.340.000 đồng, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V 923.000 đồng.

10. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Thành B được miễn toàn bộ án phí.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T (bà Trương Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1) phải chịu 6.590.000 đồng, do bà Trương Thị H vợ ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi được miễn nộp án phí, số tiền còn lại 5.649.000 đồng các con ông Nguyễn Văn T tiếp tục nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 13.030.000 đồng (Mười ba triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng) mà ông Nguyễn Văn T đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0000289 ngày 06/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, hoàn trả lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T số tiền 7.381.000 đồng.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị K 3.250.000 đồng (Ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0000290 ngày 06/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị V 1.750.000 đồng (Một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0006503 ngày 05/10/2016 và 175.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0007583 ngày 07/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn T1 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0000290 ngày 06/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

11. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Thành B được miễn án phí dân sự phúc thẩm, Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009743 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tổng Văn Viên